

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2017/DSST

Ngày: 20/9/2017

“V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản và đòi lại tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN-TỈNH KIÊN GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Ngọc Duyên.

2- Bà Hoàng Thị Thoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lư Quốc Thịnh, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang:
Ông Lê Hữu Nghị - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2017, tại Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 131/2016/TLST-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2016 về việc: “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2017/QĐXX-ST ngày 29 tháng 8 năm 2017, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Trịnh Thái L (tên gọi khác L), sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

2- Bị đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1937.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N: Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1969 (là con ruột bà Năm).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện A, tỉnh Kiên Giang. Theo giấy ủy quyền ngày 25/8/2016 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lê Thị N: Bà Trần Thị Phương Mai. Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/3/2016 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Trịnh Thái L trình bày và yêu cầu như sau:

Anh là con của bà Lê Thị N, trong quá trình chung sống thì các chị của anh có gia đình sống riêng chỉ còn lại anh chung sống và chăm lo cho bà N.

Vào năm 2001, bà Lê Thị N có bán phần đất thổ cư cho bà Lê Thị T được 21,5 lượng vàng 24k, lúc đó anh là người con duy nhất sống chung với bà N nên anh là người trực tiếp nhận số vàng này từ bà T và sau đó anh giao lại cho bà N nhưng bà N cho rằng anh chỉ giao lại cho bà N là 15 lượng vàng 24k và anh còn giữ lại là 6,5 lượng vàng 24k chưa đưa lại nên bà làm đơn khởi kiện yêu cầu anh hoàn trả số vàng trên.

Vụ việc được Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang giải quyết tại bản án sơ thẩm số 36/2015/DSST ngày 11/8/2015 tuyên xử buộc anh trả lại cho bà N là 57 chỉ 24k nhưng anh không đồng ý và kháng cáo bản án trên.

Tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DSPT ngày 01/02/2016, Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã giải quyết không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N và ghi nhận ý kiến của anh L tự nguyện hoàn trả lại cho bà Lê Thị N số vàng anh mượn mua xe là 40 chỉ vàng 24k.

Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ việc tại Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện trong bản án 36/2015/DSST ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện An Biên bà Lê Thị N đã thừa nhận là có mượn anh L nhiều lần với số vàng là 19 chỉ vàng 24k để trả nợ cho người khác và đồng thời, trong lúc anh còn sống chung với bà N thì anh có bỏ ra số tiền là 22.000.000đ để xây dựng phần mái hiên nhà bằng kẽm, lợp tol có diện tích là 58,7 m² và trán sân bê tông diện tích 128 m² với số tiền là 31.000.000đ, phần tài sản này từ khi xảy ra mâu thuẫn thì bà Lê Thị N quản lý, sử dụng.

Theo đơn khởi kiện, anh L yêu cầu giải quyết buộc bà Lê Thị N trả lại cho anh số vàng đã mượn là 19 chỉ vàng 24k và hoàn trả lại theo giá trị phần tài sản mà anh bỏ ra xây dựng phần mái hiên và trán sân bê tông số tiền là 53.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Trịnh Thái L có làm đơn thay đổi một phần nội dung khởi kiện đối với yêu cầu buộc bà Lê Thị N hoàn trả lại giá trị phần tài sản mà anh bỏ ra xây dựng phần mái hiên và trán sân bê tông với số tiền tổng cộng là 53.000.000đ.

Theo các biên bản hòa giải ngày 20/6/2016, ngày 25/8/2017 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Lê Thị N trình bày như sau:

Bà không đồng ý hoàn trả 19 vàng 24k theo yêu cầu của anh L, bà thừa nhận là trong quá trình giải quyết vụ án trước đây bà có nợ anh L là 19 vàng 24k nhưng số vàng này giữa bà và anh L đã cản trừ với nhau xong, nay bà không còn nợ nữa.

Đối với yêu cầu của anh L buộc bà hoàn trả lại giá trị các công trình mà anh đã xây dựng trước đây gồm phần mái hiên và trán sân bê tông với số tiền là 53.000.000đ thì bà thừa nhận, nhưng bà không đồng ý hoàn trả lại giá trị theo yêu cầu của anh L, vì trong lúc anh L còn sống chung với bà anh L xây dựng các công trình này để phục vụ cho việc kinh doanh của anh L. Nay anh L rút lại yêu cầu khởi kiện đối với các công trình xây dựng nêu trên thì bà thống nhất và cũng không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Trịnh Thái L trình bày: Anh cho rằng bà Lê Thị N có mượn của anh 02 lần là 19 chỉ vàng 24k để bà N trả nợ cho người khác, nhưng anh không nhớ thời gian nào và cũng không có làm giấy tờ gì cả. Đồng thời, anh thừa nhận lời trình bày của bà Lê Thị N tại bản án sơ thẩm số 36/2015/DSST, ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện An Biên là không có căn cứ, nhưng do chính bà N đã thừa nhận có mượn của anh 19 chỉ vàng 24k đã được ghi trong bản án sơ thẩm từ đó anh vẫn giữ nguyên yêu cầu bà Lê Thị N trả cho anh 19 chỉ vàng 24k.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Trịnh Thị T là người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị N trình bày: Tại bản án phúc thẩm đã nhận định lời trình bày và yêu cầu của bà Lê Thị N ở bản án sơ thẩm là không có căn cứ. Bởi vì, số vàng 19 chỉ này là do bà N yêu cầu ông L thay bà trả nợ và trừ từ số vàng mượn của bà và số vàng bán đất mà bà gửi ông L cất giữ tổng cộng 76 chỉ, do đó tại bản án trước đây bà yêu cầu ông L trả cho bà số vàng còn lại là 57 chỉ, nhưng không được chấp nhận mà chỉ ghi nhận ông L trả cho bà 40 chỉ vàng mà ông L mượn để mua xe. Do đó, bà N không có nợ ông L 19 chỉ vàng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị N trình bày: Việc anh L yêu cầu bà Lê Thị N trả cho anh 19 chỉ vàng 24 là không có căn cứ. Bởi vì, anh không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh bà năm mượn vàng của anh, hơn nữa anh cũng không nhớ được thời gian nào cho bà N mượn vàng và Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm nhận định lời trình bày của bà N tại bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên không chấp nhận yêu cầu của bà N. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của anh Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà N trả 19 chỉ vàng 24k.

Quan điểm của đại viện Viện kiểm sát:

Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý hồ sơ vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay thì Thẩm phán đã thực hiện trình tự thủ tục đúng theo quy định của pháp luật.

Về phần nội dung: Trong quá trình giải quyết vụ án và cũng như tại phiên tòa hôm nay anh L không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện buộc bà Lê Thị N trả cho anh 19 chỉ vàng 24k, chính anh cũng không nhớ thời gian cho bà N mượn vàng và anh cũng thừa nhận lời trình bày

của bà N tại bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên là không có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu kiện của Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà N trả cho anh 19 chỉ vàng 24k.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà Lê Thị N bồi hoàn giá trị mái hiên và trán sân bê tông trị giá 53.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền xét xử: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thái Lân thì đây là quan hệ tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và đòi lại tài sản và bị đơn cư trú ở huyện An Biên. Do đó, Tòa án nhân dân huyện An Biên thụ lý giải quyết theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Trịnh Thái L có đơn xin rút lại một phần nội dung khởi kiện về việc yêu cầu bà Lê Thị N hoàn trả giá trị phần tài sản mà ông bỏ ra xây dựng phần mái hiên và trán sân bê tông với số tiền là 53.000.000đ. Xét yêu cầu này của ông Trịnh Thái L là tự nguyện và phù hợp theo quy định của pháp luật, đồng thời bà Lê Thị N thống nhất với yêu cầu này nên Hội đồng xét xử ghi nhận để đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật. Đồng thời, tiếp tục xem xét giải quyết yêu cầu về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản giữa ông Lân với bà N.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu của ông Trịnh Thái L yêu cầu bà Lê Thị N trả cho ông số vàng đã mượn là 19 chỉ vàng 24k, xét đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản được quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với yêu cầu này Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trịnh Thái L cho rằng vào năm 2004, ông đã nhiều lần cho bà Lê Thị N mượn số vàng là 19 chỉ vàng 24k để bà N trả nợ cho người khác nhưng ông xuất trình được chứng cứ gì có giá trị pháp lý chứng minh cho yêu cầu của mình như biên nhận, giấy nhận nợ..., ngoài căn cứ ông L cho rằng bà N đã thừa nợ thể hiện bản án dân sự sơ thẩm số 36/2015/DSST ngày 11/8/2015 của Tòa án nhân dân huyện An Biên. Trong khi đó, tại bản án dân sự phúc thẩm số 30/2016/DSPT ngày 01/02/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã nhận định cho rằng lời khai của bà Lê Thị N tại bản án sơ thẩm là không có căn cứ nên đã chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của ông Trịnh Thái L. Do đó, Hội đồng xét xử không thể lấy lời trình bày của bà N tại bản án sơ thẩm để xem là chứng cứ làm căn cứ giải quyết vụ án. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông

Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả cho ông số vàng đã mượn là 19 chỉ vàng 24k.

Đối với yêu cầu đòi lại tài sản của ông L theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005 về việc khởi kiện buộc bà Lê Thị N hoàn trả giá trị phần tài sản mà ông bỏ ra xây dựng phần mái hiên và trán sân bê tông với số tiền là 53.000.000đ. Do ông Lân đã rút yêu cầu khởi kiện và bà Lê Thị N thống nhất với yêu cầu này nên HĐXX đình chỉ giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thái L không được chấp nên ông phải chịu án phí là 19 chỉ vàng $24 \times 3.500.000\text{đ}/\text{chỉ} = 66.500.000\text{đ} \times 5\% = 3.325.000\text{đ}$ (ba triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.845.000đ (hai triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006546 ngày 25/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên. Vậy ông Trịnh Thái L còn tiếp tục nộp số tiền án phí là 480.000đ (bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nêu trên là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các điều 256, Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án và khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản của ông Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà Lê Thị N hoàn trả giá trị phần tài sản mà ông bỏ ra xây dựng phần mái hiên và trán sân bê tông với số tiền là 53.000.000đ.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trịnh Thái L về việc yêu cầu bà Lê Thị N trả lại 19 chỉ vàng 24k.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Trịnh Thái L chịu tiền án phí là 3.325.000đ (ba triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.845.000đ (hai triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0006546 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Chi cục

Thi hành án dân sự huyện An Biên. Ông Trịnh Thái L còn tiếp tục nộp số tiền án phí là 480.000đ (bốn trăm tám mươi ngàn đồng).

4. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt các đương sự, báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo Bản án trong hạn luật định là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (20/9/2017).

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu V. phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thanh Tâm